

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

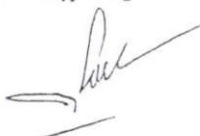
		Đơn vị tính: triệu đồng VN	
Thuyết minh		31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.001.628	985.235
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		5.131.299	4.428.378
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		17.770.233	11.893.543
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		17.540.348	11.654.314
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		229.885	239.229
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.1	127.921	127.921
1. Chứng khoán kinh doanh		144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(16.220)	(16.220)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.3	101.370.504	88.320.271
1. Cho vay khách hàng		102.653.266	89.171.618
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1.282.762)	(851.347)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.5	22.858.438	20.276.783
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		9.990.857	7.131.959
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		13.173.557	13.150.962
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(305.976)	(6.138)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	215.280	214.348
1. Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		115.280	115.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(932)
X. Tài sản cố định		981.701	1.001.170
1. Tài sản cố định hữu hình		507.288	515.899
a. Nguyên giá tài sản cố định		1.023.765	946.465
b. Hao mòn tài sản cố định		(516.477)	(430.566)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		58.803	53.396
a. Nguyên giá tài sản cố định		80.800	81.690
b. Hao mòn tài sản cố định		(21.997)	(28.294)
3. Tài sản cố định vô hình		415.610	431.875
a. Nguyên giá tài sản cố định		556.094	556.094
b. Hao mòn tài sản cố định		(140.484)	(124.219)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b. Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII. Tài sản có khác		3.831.705	7.101.293
1. Các khoản phải thu		686.860	4.196.033
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.811.443	2.631.737
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản có khác		349.946	320.644
- Trong đó lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(16.544)	(47.121)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		153.288.709	134.348.942

		31/12/2021	31/12/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	996	1.254
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.8	15.622.295	19.087.651
1. Tiền gửi của các TCTD khác		13.071.047	13.256.856
2. Vay các TCTD khác		2.551.248	5.830.795
III. Tiền gửi của khách hàng	V.9	115.402.066	98.318.833
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3.112	5.571
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		464.623	472.367
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.10	10.360.103	6.957.313
VII. Các khoản nợ khác	V.11	3.439.182	2.935.693
1. Các khoản lãi, phí phải trả		2.371.439	2.410.083
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		1.067.743	525.610
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		145.292.377	127.778.682
VIII. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn của tổ chức tín dụng	V.13	7.996.332	6.570.260
a. Vốn điều lệ		5.305.711	4.735.774
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		5.134.405	4.564.468
c. Thặng dư vốn cổ phần		10	10
d. Cổ phiếu quỹ		171.271	171.271
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		25	25
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		749.285	532.771
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		-	-
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1.434.363	1.301.715
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.288.709	134.348.942

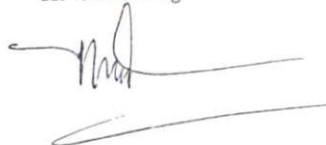
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		13.340.102	6.443.232
a. Cam kết mua ngoại tệ		-	-
b. Cam kết bán ngoại tệ		-	-
c. Cam kết giao dịch hoán đổi		13.340.102	6.443.232
d. Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		932.115	1.222.571
5. Bảo lãnh khác		1.047.175	884.071
6. Các cam kết khác		-	-

Lập bảng


Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2022.
KT. Tổng Giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NAM A
QUẬN 3-TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

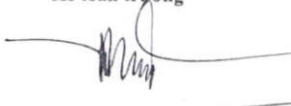
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng VN	
			31/12/2021	31/12/2020
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	11.052.115	9.076.444
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(6.791.357)	(6.484.205)
I.	Thu nhập lãi thuần		4.260.758	2.592.239
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		280.534	209.948
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(72.926)	(92.600)
II.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ		207.608	117.348
III.	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối		45.872	46.329
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	-	12.120
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	272.811	195.997
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		23.529	217.002
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(15.341)	(7.598)
VI.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		8.188	209.404
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	5.671	4.835
VIII.	Chi phí hoạt động	19	(2.223.410)	(1.615.464)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.577.498	1.562.808
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(779.852)	(558.209)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.797.646	1.004.599
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(363.283)	(204.935)
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(363.283)	(204.935)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.434.363	799.664
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

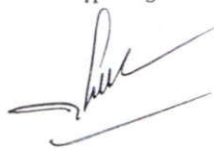
Đơn vị tính: triệu đồng VN

	31/12/2021	31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.884.895	7.762.226
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.833.365)	(5.768.016)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	205.964	115.880
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	341.883	251.671
05 Thu nhập khác	(8.575)	(1.394)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	15.726	201.646
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.919.548)	(1.638.311)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(410.491)	(150.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.276.489	773.474
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	9.344	(30.571)
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	(2.881.493)	(12.852.590)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(9.997.713)	(23.542.965)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(97.723)	(491.003)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	36.667	(246.963)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(258)	(258)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(3.469.492)	7.351.708
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	17.083.233	27.574.099
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	3.402.790	2.545.190
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.459)	853
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(7.744)	(237.634)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	344.315	148.530
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.695.956	991.870
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Mua sắm tài sản cố định	(96.895)	(340.691)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.156	31.302
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(50.000)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.671	4.835
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(90.068)	(354.554)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	843.132
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-

- 3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác
- 4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia
- 5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ
- 6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ
- III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
- IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ
- V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM
- VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ
- VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ

-	-
(540)	(656)
-	-
-	-
(540)	842.476
6.605.348	1.479.792
17.067.927	15.588.135
-	-
23.673.275	17.067.927

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2022
KT. Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD**1. Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 40 vào ngày 28 tháng 09 năm 2020. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.134.405.040.000 VND (31/12/2020: 4.564.468.430.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

3. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Đỗ Anh Thư	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Triệu Kim Cân	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thủy Vân	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 08 năm 2020
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 03 năm 2016

6. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, một trăm lẻ bảy (107) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

7. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 3.852 nhân viên (31/12/2020: 3.530 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính: Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TCTD

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp cho vay đặc biệt các quỹ tín dụng nhân dân theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (Thông tư 11) ngày 30 tháng 7 năm 2021 do NHNNVN ban hành, theo đó TCTD không phải trích lập dự phòng chung đối với tiền gửi tại tổ chức tín dụng và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành trong nước; Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

3. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua chủ yếu cho mục đích bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Ghi nhận và đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (sàn UPCOM), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo quy định.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được (cơ sở thực thu).

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. Các công cụ tài chính phái sinh

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

5. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (Công văn 8499) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (Công văn 925).

6. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro tín dụng).

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề như sau:

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Ngân hàng để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ trừ Tiền gửi tại tổ chức tín dụng và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành trong nước; Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (sàn UPCOM) là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13
IG
JP
A
SC

lu

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (Thông tư 19) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (Thông tư 14), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (Thông tư 08) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (Thông tư 09) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian hữu dụng của tài sản.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động.

12. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được phân bổ theo thời hạn được giao là 47 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần

cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

13. Tài sản Có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

14. Hoạt động bán nợ

Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11.

Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

15. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được ghi nhận là chi phí trả trước, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 36 tháng:

- Chi phí thuê trả trước
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

17. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

20. Vốn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

21. Các quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

23. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị gốc của khoản đầu tư.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

25. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chi định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận, hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

26. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch (đối với ngoại tệ là USD, tỷ giá áp dụng quy đổi ra VND là tỷ giá bình quân liên ngân hàng). Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt bằng VND	850.531	779.221
Tiền mặt bằng ngoại tệ	149.103	204.613
Vàng tiền tệ	1.994	1.401
	1.001.628	985.235

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)

	31/12/2021	31/12/2020
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	5.022.618	4.331.562
▪ Bằng USD	108.681	96.816
	5.131.299	4.428.378

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD) khác

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.214.417	7.976.654
▪ Bằng ngoại hối	744.971	264.200
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	2.699.000	2.442.000
▪ Bằng ngoại hối	4.881.960	971.460
	17.540.348	11.654.314

Cho vay các TCTD khác

▪ Bằng VND	229.885	239.229
▪ Bằng ngoại hối	-	-
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể		
	229.885	239.229
	17.770.233	11.893.543

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.810.845	3.652.689

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng khoán vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	103.369	103.369
Do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành	40.772	40.772
	144.141	144.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(16.220)	(16.220)
	127.921	127.921

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	144.141	144.141
Đã niêm yết	-	-

5. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913.231	1.489	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.693.302	-	(4.601)
	7.606.533	1.489	(4.601)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.475	833	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.764.474	-	(6.404)
	2.843.949	833	(6.404)

6. Cho vay khách hàng

6.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước	102.635.521	89.162.855
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	16.271	4.570
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.474	4.193
	102.653.266	89.171.618

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	99.023.365	86.089.251
Nợ cần chú ý	2.016.764	2.338.597
Nợ dưới tiêu chuẩn	321.506	138.750
Nợ nghi ngờ	192.739	137.123
Nợ có khả năng mất vốn	1.098.892	467.897
	102.653.266	89.171.618

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	49.743.605	54.740.963
Nợ trung hạn	24.798.591	16.010.236
Nợ dài hạn	28.111.070	18.420.419
	102.653.266	89.171.618

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	22.993.805	22.201.440
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13.123.162	12.778.543
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22.398.666	16.059.283
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.569.527	2.786.735
Công nghiệp chế biến và chế tạo	2.774.895	2.923.639
Xây dựng	12.142.802	12.813.543
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	11.326.319	14.176.618
Nghệ thuật vui chơi giải trí	2.158.871	1.222.786
Các ngành khác	9.165.219	4.209.031
	102.653.266	89.171.618

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Công ty trách nhiệm hữu hạn	39.464.451	33.094.024
Công ty cổ phần	38.039.741	32.158.903
Doanh nghiệp tư nhân	332	32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	25.077.106	23.816.261
Khác	71.636	102.398
	102.653.266	89.171.618

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021	31/12/2020
▪ Dự phòng chung	761.658	642.348
▪ Dự phòng cụ thể	521.104	208.999
	1.282.762	851.347

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2021

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
Số dư đầu kỳ	642.348	208.999	851.347
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng)	119.310	409.828	529.138
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(96.883)	(96.883)
Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(840)	(840)
Số dư cuối kỳ	761.658	521.104	1.282.762

NAM A BANK

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2020

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
Số dư đầu kỳ	467.941	325.725	793.666
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng)	174.407	374.277	548.684
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(207.445)	(207.445)
Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(283.558)	(283.558)
Số dư cuối kỳ	642.348	208.999	851.347

7. Hoạt động mua nợ (không phát sinh)

8. Chứng khoán đầu tư

31/12/2021 31/12/2020

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ

▪ Trái phiếu Chính phủ	5.207.436	4.993.616
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.400.045	1.499.943
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.383.376	638.400

9.990.857 7.131.959

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

(29.037) (4.788)

9.961.820 7.127.171

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

▪ Trái phiếu Chính phủ	10.522.954	9.749.713
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	1.073.410	1.271.216
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	200.000	180.000
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.500)	(1.350)

11.794.864 11.199.579

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.377.193	1.950.033
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(275.439)	-

1.101.754 1.950.033

22.858.438 20.276.783

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và trái phiếu Chính phủ)

	31/12/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.056.831	3.589.559

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021	31/12/2020
Góp vốn vào công ty con	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác	115.280	115.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(932)
	<u>215.280</u>	<u>214.348</u>

300
GẤ
NG
VA
3-T

66

NAM A BANK

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá						
Số dư đầu năm	422.957	300.604	173.843	34.655	14.406	946.465
Tăng trong năm	163	16.862	155	136	31	17.347
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	37.591	9.596	1.287	428	48.902
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	23.917	-	-	23.917
Thanh lý	-	(779)	(10.548)	(773)	(766)	(12.866)
Số dư cuối năm	423.120	354.278	196.963	35.305	14.099	1.023.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	127.897	166.440	97.192	27.751	11.286	430.566
Khấu hao trong năm	15.832	37.630	20.800	2.392	1.287	77.941
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	20.717	-	-	20.717
Thanh lý	-	(769)	(10.443)	(769)	(766)	(12.747)
Số dư cuối năm	143.729	203.301	128.266	29.374	11.807	516.477
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	295.060	134.164	76.651	6.904	3.120	515.899
Số dư cuối năm	279.391	150.977	68.697	5.931	2.292	507.288

	31/12/2021	31/12/2020
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	233.088	201.624
11. Tài sản cố định thuê tài chính		
Nguyên giá		Phương tiện vận tải Triệu VND
Số dư đầu năm		81.690
Tăng trong năm		15.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		7.227
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(23.917)
Số dư cuối năm		80.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		28.294
Khấu hao trong năm		14.420
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(20.717)
Số dư cuối năm		21.997
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm		53.396
Số dư cuối năm		58.803

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	401.166	154.928	556.094
Tăng trong năm	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	401.166	154.928	556.094
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.000	122.219	124.219
Khấu hao trong năm	1.304	14.961	16.265
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	3.304	137.180	140.484
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	399.166	32.709	431.875
Số dư cuối năm	397.862	17.748	415.610
		31/12/2021	31/12/2020
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		76.461	76.461

13. Bất động sản đầu tư (không phát sinh)

14. Tài sản Có khác

	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.867	31.111
Các khoản phải thu	3.455.436	6.796.659
Tài sản Có khác	349.946	320.644
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(16.544)	(47.121)
Số dư cuối năm	3.831.705	7.101.293
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu bên ngoài	643.083	4.161.082
Các khoản phải thu nội bộ	910	3.840
Lãi và phí phải thu	2.811.443	2.631.737
	3.455.436	6.796.659

NAM A BANK

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền cho TCTD, đang chờ xử lý

Bất động sản
Cổ phiếu

-
48.803 48.803

48.803 48.803

15. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

31/12/2021 31/12/2020

Vay NHNN

Vay theo hồ sơ tín dụng

996 1.254

Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá

- -

996 1.254

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

31/12/2021 31/12/2020

Tiền gửi của các TCTD khác

Tiền gửi không kỳ hạn

- Bảng VND
- Bảng ngoại hối

9.048.287 7.840.876
- -

Tiền gửi có kỳ hạn

- Bảng VND
- Bảng ngoại hối

2.235.000 4.352.000
1.787.760 1.063.980

13.071.047 13.256.856

Vay các TCTD khác

- Bảng VND
- Bảng ngoại hối

1.361.896 5.483.738
1.189.352 347.057

2.551.248 5.830.795

15.622.295 19.087.651

29
ANG
CỔ
T A
50

17. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.953.811	4.501.970
▪ Bằng ngoại tệ	536.731	238.728
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	103.504.078	91.106.391
▪ Bằng ngoại tệ	1.046.475	1.026.675
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	302.477	1.418.700
▪ Bằng ngoại tệ	-	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	54.960	21.718
▪ Bằng ngoại tệ	3.534	4.651
	115.402.066	98.318.833

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021	31/12/2020
Cá nhân	88.128.497	79.838.724
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	18.016.622	12.396.943
Doanh nghiệp quốc doanh	3.511.498	2.555.913
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	343.536	157.742
Các đối tượng khác	5.401.913	3.369.511
	115.402.066	98.318.833

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2021	31/12/2020
Vốn tài trợ bằng VND	6.223	9.767
Vốn tài trợ bằng ngoại tệ	458.400	462.600
	464.623	472.367

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn	3.150.000	1.700.000
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn	300.000	-
Chứng chỉ tiền gửi dài hạn	6.210.103	4.257.313
Trái phiếu		
Trái phiếu có thời hạn từ 1 đến 5 năm	500.000	800.000
Trái phiếu có thời hạn trên 5 năm	200.000	200.000
	10.360.103	6.957.313

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2021	31/12/2020
Các khoản lãi, phí phải trả	2.371.439	2.410.083
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.067.743	525.610
Các khoản phải trả nội bộ	289.839	50.913
Các khoản phải trả bên ngoài	765.007	467.567
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.897	7.130
	3.439.182	2.935.693

NAM A BANK

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Các quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.564.468	10	171.271	25	532.771	1.301.715	6.570.260
Chuyển từ lợi nhuận sang vốn	569.937	-	-	-	-	(569.937)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.434.363	1.434.363
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	216.514	(216.514)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.291)	(8.291)
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.134.405	10	171.271	25	749.285	1.941.336	7.996.332

21.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp (không phát sinh)

21.3. Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Số dư đầu năm	4.853	5.510
Phải trả trong năm	-	-
Đã trả trong năm	(539)	(657)
	4.314	4.853

21.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	513.440.500	456.446.843
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	513.440.500	456.446.843
- Cổ phiếu phổ thông	513.440.500	456.446.843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	513.440.500	456.446.843
- Cổ phiếu phổ thông	513.440.500	456.446.843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
Thu lãi cho vay	10.124.646	8.422.428
Thu lãi tiền gửi	69.430	117.600
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	716.980	470.869
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	11.255	10.349
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	129.804	55.198
	11.052.115	9.076.444

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
Trả lãi tiền gửi	(6.112.739)	(5.971.383)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(563.120)	(438.529)
Trả lãi tiền vay	(52.684)	(18.386)
Trả lãi thuế tài chính	(3.268)	(2.270)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(59.546)	(53.637)
	(6.791.357)	(6.484.205)
Thu nhập lãi thuần	4.260.758	2.592.239

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ cho thuê một phần trụ sở kinh doanh	39.364	42.443
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	149.073	157.236
Dịch vụ khác	92.097	10.269
	280.534	209.948
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(67.148)	(86.474)
Phí bưu điện và mạng viễn thông	(882)	(837)
Các chi phí khác	(4.896)	(5.289)
	(72.926)	(92.600)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	207.608	117.348

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	86.247	67.753
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.623	8.864
Thu từ kinh doanh vàng	215	480
	107.085	77.097
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(40.520)	(24.483)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(20.688)	(5.885)
Chi về kinh doanh vàng	(5)	(400)
	(61.213)	(30.768)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	45.872	46.329

26. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	12.120
Thu hoàn quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	-	12.120

27. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	297.215	197.097
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5)	(1.100)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(24.399)	-
	272.811	195.997

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ:		
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh	151	63
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.520	4.772
	5.671	4.835

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	15.726	201.646
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.037	9.152
Thu khác	6.766	6.204
	23.529	217.002
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ nghiệp vụ mua bán nợ	(358)	-
Chi phí khác	(14.983)	(7.598)
	(15.341)	(7.598)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.188	209.404

30. Chi phí hoạt động

	Năm 2021	Năm 2020
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(1.198)	(1.166)
Chi phí cho nhân viên	(1.319.469)	(759.647)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(1.206.513)	(678.300)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(66.185)	(58.817)
- Chi trợ cấp	(139)	(599)
- Chi khác cho nhân viên	(46.632)	(21.931)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(343.338)	(406.032)
Trong đó:		
- Công tác phí	(4.654)	(10.658)
- Chi về các hoạt động đoàn thể	(6.072)	(14.737)
Chi về tài sản	(437.734)	(362.771)
Trong đó:		
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	(108.626)	(92.707)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(128.455)	(99.837)
Chi phí dự phòng (không tính DP RRTD, DP RRCK)	6.784	13.989
	(2.223.410)	(1.615.464)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.797.646	1.004.599
Các khoản điều chỉnh tăng	24.439	24.910
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.671)	(4.834)
Thu nhập chịu thuế	1.816.414	1.024.675
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	363.283	204.935
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2021	-	-
	363.283	204.935
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	124.424	69.717
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	410.491	150.228
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
	77.216	124.424
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.001.628	985.235
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.131.299	4.428.378
Tiền, ngoại hối gửi tại TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi)	17.540.348	11.654.314
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	23.673.275	17.067.927

33. Mua mới và thanh lý các công ty con (không phát sinh)

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

34. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng số nhân viên	3.702	3.297
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.206.513	678.300
Tiền thưởng	2.381	625
Tổng thu nhập	1.208.895	678.925
Tiền lương bình quân/tháng	27	17
Thu nhập bình quân/tháng	27	17

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	1.275	16.006	(15.153)	2.128
Thuế thu nhập cá nhân	11.914	67.684	(65.101)	14.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.424	363.283	(410.491)	77.216
Các loại thuế khác	425	3.490	(3.167)	748
	138.038	450.463	(493.912)	94.589

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

36.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021	31/12/2020
Bất động sản	116.480.416	99.161.773
Chứng từ có giá	46.583.231	37.677.154
Động sản	3.029.625	2.874.806
Khác	36.396.720	28.984.724
	202.489.992	168.698.457

36.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.460.952	3.599.079
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.471.195	6.579.516
	4.932.147	10.178.595

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	30/12/2020
Cam kết trong giao dịch hối đoái	13.340.102	6.443.232
Cam kết mua ngoại tệ	-	-
Cam kết bán ngoại tệ	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.340.102	6.443.232
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	932.115	1.224.892
Bảo lãnh khác	1.066.273	922.314
<i>Trừ: tiền ký quỹ</i>	<i>19.098</i>	<i>40.564</i>
	15.319.392	8.549.874

38. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro (không phát sinh)

39. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (không phát sinh)

40. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con		
Tiền gửi	(82.678)	(64.802)
Lãi dự chi cho tiền gửi	(196)	(125)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng		
Tiền gửi	(48.619)	(32.457)
Tiền cho vay	13.002	36.376
Lãi dự chi cho tiền gửi	(143)	(51)
Lãi dự thu từ cho vay	37	214
Phải trả khác	(73)	(73)
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi	(639.534)	(680.907)
Tiền cho vay	47.695	24.908
Đặt cọc thuê trụ sở	270	6.128
Lãi dự chi cho tiền gửi	(22.328)	(27.571)
Lãi dự thu từ cho vay	294	101
Giao dịch phát sinh trong năm	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Công ty con		
Trả lãi tiền gửi	4.178	723
Thu phí dịch vụ khác	4	4
Chi phí dịch vụ khác	22.039	-
Tiền lương và phụ cấp trả cho Tổng Giám đốc	5.065	5.822
Tiền lương và phụ cấp trả cho các thành viên khác Ban Tổng Giám đốc	19.193	22.076
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	6.240	4.440
Trong đó:		
- Ông Nguyễn Quốc Toàn	1.800	-
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	1.200	1.200
- Ông Phan Đình Tân	1.200	1.200
- Ông Nguyễn Quốc Mỹ	1.200	1.200
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	600	600
- Bà Đỗ Anh Thư	240	240
Thù lao trả cho các thành viên Ban Kiểm soát	1.720	1.720
Trả lãi tiền gửi cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng	1.591	932

Giao dịch phát sinh trong năm	2021	2020
Các bên liên quan khác (*)		
Thu lãi cho vay	1.664	1.092
Chi phí thuê	13.724	12.824
Trả lãi tiền gửi	48.898	49.461
Thu phí thuê	1.462	1.494
Chi dịch vụ khác	2	2

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

NAM A BANK

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Phát hành giấy tờ Cac cam kết tín dụng
Trong nước	17.342.872	144.141	102.653.266	23.164.414	14.433.033	115.402.066	10.360.103	1.979.290
Nước ngoài	427.361	-	-	-	1.189.262	-	-	-
	17.770.233	144.141	102.653.266	23.164.414	15.622.295	115.402.066	10.360.103	1.979.290

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Cac cam kết tín dụng
Trong nước	11.697.439	144.141	89.171.618	20.282.921	18.740.701	98.318.833	6.957.313	2.106.642
Nước ngoài	196.104	-	-	-	346.950	-	-	-
	11.893.543	144.141	89.171.618	20.282.921	19.087.651	98.318.833	6.957.313	2.106.642

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Tổng quan

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán riêng như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoài trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoài trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

3. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

NAM A BANK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	1.001.628	-	-	-	-	-	-	1.001.628
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.131.299	-	-	-	-	-	5.131.299
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	229.885	12.270.948	5.269.400	-	-	-	-	17.770.233
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	144.141	-	-	-	-	-	-	144.141
Cho vay khách hàng - góp	3.629.901	27.386	29.425.062	48.521.154	6.405.421	13.136.720	1.507.622	-	102.653.266
Chứng khoán đầu tư - góp	-	1.377.193	300.000	2.003.376	880.000	1.000.045	895.160	16.708.640	23.164.414
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	215.280	-	-	-	-	-	-	215.280
Tài sản cố định	-	981.701	-	-	-	-	-	-	981.701
Tài sản Có khác - góp	-	3.848.249	-	-	-	-	-	-	3.848.249
3.629.901	7.825.463	47.127.309	55.793.930	7.285.421	14.136.765	2.402.782	16.708.640	154.910.211	

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	638	358	-	-	-	996
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.660.671	4.981.076	446.641	641	533.266	-	15.622.295
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.324.284	26.247.545	27.134.714	23.241.402	3.452.285	1.836	115.402.066
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.112	-	-	-	-	-	-	3.112
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD	-	-	6.223	114.600	229.200	114.600	-	-	464.623
chịu rủi ro	-	-	35.520	374.860	1.954.610	1.595.880	4.706.693	1.692.540	10.360.103
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	3.439.182
Các khoản nợ khác	-	3.439.182	-	-	-	-	-	-	-
-	3.442.294	45.026.698	31.718.719	29.765.523	24.952.523	8.692.244	1.694.376	145.292.377	

Mức chênh lệch cầm với
lãi suất nội bảng

Mức chênh lệch cầm với
lãi suất ngoại bảng

Mức chênh lệch cầm với
lãi suất nội, ngoại bảng

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NAM A BANK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản
Tiền mặt, vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp
Chứng khoán kinh doanh – gộp
Cho vay khách hàng – gộp
Chứng khoán đầu tư – gộp
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp
Tài sản cố định
Tài sản Có khác – gộp

VND	USD được quy đổi	Vàng được quy đổi	EUR được quy đổi	Tiền tệ khác được quy đổi	Tổng
850.531	138.825	1.994	3.545	6.733	1.001.628
5.022.618	108.681	-	-	-	5.131.299
12.143.302	5.612.879	-	6.194	7.858	17.770.233
144.141	-	-	-	-	144.141
101.769.662	883.604	-	-	-	102.653.266
23.164.414	-	-	-	-	23.164.414
215.280	-	-	-	-	215.280
981.701	-	-	-	-	981.701
3.830.946	17.303	-	-	-	3.848.249
148.122.595	6.761.292	1.994	9.739	14.591	154.910.211

Tổng tài sản (1)

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác
Vốn và các quỹ

996	-	-	-	-	996
12.645.183	2.977.112	-	-	-	15.622.295
113.815.326	1.575.186	-	9.213	2.341	115.402.066
(1.307.912)	1.311.024	-	-	-	3.112
6.223	458.400	-	-	-	464.623
10.360.103	-	-	-	-	10.360.103
3.426.043	13.062	-	77	-	3.439.182
7.996.332	-	-	-	-	7.996.332

Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

146.942.294	6.334.784	-	9.290	2.341	153.288.709
1.180.301	426.508	1.994	449	12.250	1.621.502
-	-	-	-	-	-
1.180.301	426.508	1.994	449	12.250	1.621.502

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

NAM A BANK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	1.001.628	-	-	-	-	1.001.628
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.131.299	-	-	-	-	5.131.299
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	12.270.948	5.269.400	-	229.885	-	17.770.233
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	144.141	-	-	-	-	144.141
Cho vay khách hàng – góp	1.613.137	2.016.764	3.403.034	8.037.194	37.370.788	24.448.589	25.763.760	102.653.266
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	300.000	-	1.580.045	3.548.138	17.736.231	23.164.414
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	215.280	215.280
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	981.701	981.701
Tài sản Có khác – góp	-	-	928.972	120.710	646.144	1.072.173	1.080.250	3.848.249
Tổng tài sản (1)	1.613.137	2.016.764	23.180.022	13.427.304	39.596.977	29.298.785	45.777.222	154.910.211

Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	638	358	-	-	996
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.652.803	4.971.514	429.245	568.733	-	15.622.295
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.324.284	26.247.545	50.376.116	3.452.285	1.836	115.402.066
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(1.904)	(3.853)	8.869	-	-	3.112
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	429	464.194	-	464.623
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	178.160	3.441.970	5.047.433	1.692.540	10.360.103
Các khoản nợ khác	-	-	1.450.608	690.260	990.234	242.152	65.928	3.439.182
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	46.425.791	32.084.264	55.247.221	9.774.797	1.760.304	145.292.377
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.613.137	2.016.764	(23.245.769)	(18.656.960)	(15.650.244)	19.523.988	44.016.918	9.617.834

NAM A BANK

X. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Khu vực Miền Bắc			Khu vực Miền Trung			Khu vực Miền Nam			Loại trừ		Tổng	
	2021	2020		2021	2020		2021	2020		2021	2020	2021	2020
I. Doanh thu													
1. Doanh thu lãi	2.119.525	1.773.120		2.491.989	2.273.252		23.550.967	20.916.679		(16.396.332)	(15.168.491)	11.766.149	9.794.560
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.098.291	1.763.819		2.465.040	2.258.112		22.885.116	20.223.004		(16.396.332)	(15.168.491)	11.052.115	9.076.444
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.708	4.556		22.012	13.991		245.814	191.401		-	-	280.534	209.948
	8.526	4.745		4.937	1.149		420.037	502.274		-	-	433.500	508.168
II. Chi phí													
1. Chi phí lãi	(1.843.174)	(1.663.744)		(2.120.390)	(2.060.346)		(21.621.419)	(19.676.153)		16.396.332	15.168.491	9.188.651	8.231.752
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.675.080)	(1.539.570)		(1.886.115)	(1.857.475)		(19.626.494)	(18.255.651)		16.396.332	15.168.491	(6.791.357)	(6.484.205)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.963)	(4.124)		(12.328)	(10.452)		(90.335)	(78.131)		-	-	(108.626)	(92.707)
	(162.131)	(120.050)		(221.947)	(192.419)		(1.904.590)	(1.342.371)		-	-	(2.288.668)	(1.654.840)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	276.351	109.376		371.599	212.906		1.929.548	1.240.526		-	-	2.577.498	1.562.808
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.083)	(5.372)		(37.637)	(2.514)		(745.298)	(550.323)		-	-	(779.852)	(558.209)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	279.434	104.004		333.962	210.392		1.184.250	690.203		-	-	1.797.646	1.004.599

NAM A BANK

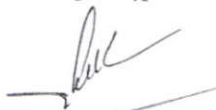
	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	30/12/2020
III. Tài sản									
1. Tiền mặt, vàng	2.119.915	1.959.158	10.560.903	9.460.219	140.607.892	122.929.565	-	-	153.288.709
2. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	79.223	67.089	190.407	185.910	731.998	732.236	-	-	985.235
3. Cho vay khách hàng	75	194	68	1.413	17.770.090	11.891.936	-	-	17.770.233
4. Chứng khoán đầu tư	1.946.329	1.821.394	10.082.166	8.960.142	89.342.009	77.538.735	-	-	88.320.271
5. Tài sản cố định	-	-	(14.767)	-	22.873.205	20.276.783	-	-	20.276.783
6. Tài sản khác	29.438	22.771	142.126	137.606	810.137	840.793	-	-	981.701
	64.850	47.710	160.903	175.148	9.080.452	11.649.082	-	-	11.871.940
IV. Nợ phải trả									
1. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN	29.447.545	22.523.305	20.000.284	16.731.036	95.844.548	88.524.341	-	-	145.292.377
2. Tiền gửi của khách hàng	100	100	22.413	12.676	15.600.778	19.076.129	-	-	19.088.905
3. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	27.752.628	21.089.480	17.513.673	15.087.862	70.135.765	62.141.491	-	-	98.318.833
4. Phát hành giấy tờ có giá	1.074.223	728.533	2.051.570	1.210.290	7.234.310	5.018.490	-	-	6.957.313
5. Nợ phải trả khác	620.594	705.192	412.628	420.208	2.409.072	1.815.864	-	-	2.941.264

2. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND vào thời điểm cuối niên độ kế toán

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.920	23.130
EUR	25.832	28.385
GBP	30.808,50	31.566,50
CHF	24.988,50	26.212
JPY	198,08	223,97
SGD	16.901,50	17.472,50
CAD	17.921	18.123
AUD	16.572,50	17.797
HKD	2.927	3.042,15
KRW	19,40	21,24
XAU	6.135.000	5.582.500

TP.HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thảo

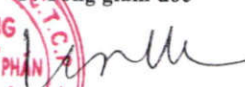
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

K.T. Tổng giám đốc

P. Tổng giám đốc

Võ Thị Tuyết Nga

